



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential
Việt Nam**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022**



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	2138/GP 2138/GPĐC1	ngày 29 tháng 10 năm 1999 ngày 25 tháng 10 năm 2002
----------------------------	-----------------------	--

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	15 GP/KDBH	ngày 15 tháng 11 năm 2004
--	------------	---------------------------

Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Giấy phép Đầu tư có giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên. Vào ngày 15 tháng 11 năm 2004, Giấy phép Đầu tư đã được Bộ Tài chính cấp đổi thành Giấy phép Thành lập và Hoạt động. Công ty đăng ký lại theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 15GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 9 năm 2011. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 15/GPĐC8/KDBH ngày 14 tháng 5 năm 2021.

Hội đồng Thành viên	Ông Tan Thean Oon Dennis	Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 12 năm 2022)
	Ông Wilfred John Blackburn	Chủ tịch (đến ngày 29 tháng 7 năm 2022)
	Bà Lilian Lup-Yin NG	Thành viên (đến ngày 15 tháng 8 năm 2022)
	Bà Jackie Chew Pei Pei	Thành viên (từ ngày 15 tháng 8 năm 2022)
	Ông Phương Tiến Minh	Thành viên
	Ông Warwick Morris	Thành viên (đến ngày 15 tháng 8 năm 2022)
	Ông Trần Quang Hoan	Thành viên

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Giám đốc	Ông Phương Tiến Minh	Tổng Giám đốc Điều hành
	Ông Masatoshi Edo	Phó Tổng Giám đốc Tài chính (từ ngày 20 tháng 8 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022)
	Ông Masatoshi Edo	Chuyên gia Tính toán (từ ngày 8 tháng 9 năm 2022)
	Bà Nguyễn Thị Giang	Phó Tổng Giám đốc Giao dịch Bảo hiểm
	Bà Bùi Thị Thanh Thúy	Phó Tổng Giám đốc Nhân sự
	Ông Matthew Fredrick Hunt	Phó Tổng Giám đốc Rủi ro (từ ngày 9 tháng 9 năm 2022)
	Ông Matthew Fredrick Hunt	Phó Tổng Giám đốc Tài chính kiêm Chuyên gia Tính toán (đến ngày 19 tháng 8 năm 2022)
	Ông Nguyễn Thọ Nam	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh kênh Đối tác
	Bà Mandy Trần	Phó Tổng Giám đốc Chiến lược
	Bà Hứa Mỹ Mỹ	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh kênh Đại lý
	Ông Trần Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc Marketing
	Ông Trần Lê Quốc Sơn	Phó Tổng Giám đốc Công nghệ
Kế toán trưởng	Bà Phạm Bích Liên	
Trụ sở đăng ký	Tầng 25, Trung tâm Thương mại Sài Gòn 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

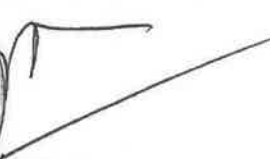
Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng một cách trung thực và hợp lý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trương Tiên Minh
Tổng Giám đốc Điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Nhà Đầu tư
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00227-23-1



Hà Vũ Đình

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0414-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3065-2019-007-1

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential
Việt Nam**
Bảng cân đối kế toán riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		48.119.481	40.815.484
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.755.319	10.992.501
Tiền	111		3.862.338	4.043.365
Các khoản tương đương tiền	112		2.892.981	6.949.136
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	31.984.342	19.985.651
Đầu tư ngắn hạn	121		31.984.684	19.990.654
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(342)	(5.003)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.323.242	9.570.667
Phải thu của khách hàng	131		3.645.192	4.652.570
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>	<i>6</i>	<i>3.643.997</i>	<i>4.649.076</i>
<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	<i>131.2</i>		<i>1.195</i>	<i>3.494</i>
Trả trước cho người bán	132		45.657	76.817
Các khoản phải thu khác	135	<i>7</i>	5.646.645	4.849.098
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(14.252)	(7.818)
Hàng tồn kho	140		22.793	29.907
Hàng tồn kho	141		22.793	29.907
Tài sản ngắn hạn khác	150		33.785	236.758
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32.874	29.480
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(a)	911	2.057
Thuế phải thu từ Nhà nước	154	16(a)	-	192.546
Tài sản ngắn hạn khác	158		-	12.675

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Bảng cân đối kế toán riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		113.630.954	107.336.502
Các khoản phải thu dài hạn	210		67.658	51.221
Phải thu dài hạn khác	218	8	67.658	51.221
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		20.000	20.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		47.658	31.221
Tài sản cố định	220		249.084	210.095
Tài sản cố định hữu hình	221	9	49.208	49.105
<i>Nguyên giá</i>	222		325.625	299.949
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(276.417)	(250.844)
Tài sản cố định vô hình	227	10	81.454	87.971
<i>Nguyên giá</i>	228		337.652	304.161
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(256.198)	(216.190)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	118.422	73.019
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	108.924.111	102.543.395
Đầu tư vào công ty con	251		25.000	25.000
Đầu tư dài hạn khác	258		108.899.111	102.518.395
Tài sản dài hạn khác	260		4.390.101	4.531.791
Chi phí trả trước dài hạn	261		39.655	58.481
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	293.691	269.902
Tài sản dài hạn khác	268	14	4.056.755	4.203.408
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		161.750.435	148.151.986

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		142.380.317	132.418.699
Nợ ngắn hạn	310		11.572.909	10.181.623
Phải trả cho người bán	312		9.299.691	8.250.286
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>	<i>15</i>	<i>9.068.009</i>	<i>8.125.180</i>
<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>231.682</i>	<i>125.106</i>
Thuế phải nộp Nhà nước	314	16(b)	273.396	66.969
Phải trả người lao động	315		203.994	174.911
Chi phí phải trả	316	17	1.442.015	1.323.448
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	18	353.813	366.009
<i>Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>	<i>319.1</i>		<i>252.300</i>	<i>242.122</i>
Nợ dài hạn	330		130.807.408	122.237.076
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	19	25.048	24.666
Dự phòng nghiệp vụ	344	20	130.782.360	122.212.410
<i>Dự phòng toán học</i>	<i>344.1</i>		<i>115.616.581</i>	<i>108.464.313</i>
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>	<i>344.2</i>		<i>653.751</i>	<i>526.639</i>
<i>Dự phòng bồi thường</i>	<i>344.3</i>		<i>2.204.965</i>	<i>1.888.647</i>
<i>Dự phòng chia lãi</i>	<i>344.4</i>		<i>11.990.092</i>	<i>11.077.577</i>
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	<i>344.5</i>		<i>246.263</i>	<i>200.771</i>
<i>Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết</i>	<i>344.7</i>		<i>70.708</i>	<i>54.463</i>
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		19.370.118	15.733.287
Vốn chủ sở hữu	410	21	19.370.118	15.733.287
Vốn góp	411	21	6.397.750	6.397.750
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		595.126	413.284
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.377.242	8.922.253
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		161.750.435	148.151.986

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**31/12/2022
Triệu VND**

**31/12/2021
Triệu VND**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

▪ USD & GBP

283

4.079

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Tạ Minh Trí
Kế toán Báo cáo

Người soát xét:



Phạm Bích Liên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Tiến Minh
Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu B 02 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	30.557.849	28.275.611
Doanh thu hoạt động tài chính	12	4.025.791	10.853.350
Thu nhập khác	13	27.046	22.787
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	20.474.898	30.866.323
Chi phí hoạt động tài chính	22	491.195	438.280
Chi phí bán hàng	23	6.538.109	5.110.998
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.602.632	2.217.832
Chi phí khác	25	234	1.274
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24 - 25)	50	4.503.618	517.041
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	890.576	125.420
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	(23.789)	(81.037)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	3.636.831	472.658

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 - 01.3)	01	22	31.051.896	28.680.698
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		31.179.008	28.790.236
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3		127.112	109.538
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	23	509.336	410.622
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		30.542.560	28.270.076
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1)	04		15.289	5.535
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		15.289	5.535
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		30.557.849	28.275.611
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		9.569.399	8.610.402
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		292.114	196.601
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		8.442.838	19.919.566
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13)	15	24	17.720.123	28.333.367
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16	25	2.754.775	2.532.956
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		2.779.995	2.476.574
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		(25.220)	56.382
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17		20.474.898	30.866.323
Lợi nhuận/(lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 - 17)	18		10.082.951	(2.590.712)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	4.025.791	10.853.350
Chi phí hoạt động tài chính	23	27	491.195	438.280
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính (24 = 22 - 23)	24		3.534.596	10.415.070
Chi phí bán hàng	25	28	6.538.109	5.110.998
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	2.602.632	2.217.832
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 - 25 - 26)	30		4.476.806	495.528
Thu nhập khác	31		27.046	22.787
Chi phí khác	32		234	1.274
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		26.812	21.513
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.503.618	517.041
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	890.576	125.420
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	30	(23.789)	(81.037)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.636.831	472.658

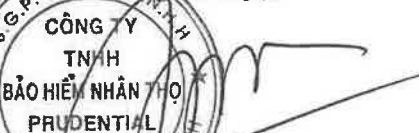
Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Tạ Minh Trí
Kế toán Báo cáo

Người soát xét:



Phạm Bích Liên
Kế toán trưởng
Phạm Tiến Minh
Tổng Giám đốc Điều hành


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		4.503.618	517.041
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao và phân bổ	02		65.581	49.877
Các khoản dự phòng	03		8.574.379	20.011.696
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.535	(6.822)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(4.028.077)	(10.844.355)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		9.119.036	9.727.437
Biến động các khoản phải thu	09		1.208.632	(3.279.533)
Biến động hàng tồn kho	10		7.114	(4.056)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		994.176	2.418.607
Biến động chi phí trả trước	12		15.432	(2.200)
			11.344.390	8.860.255
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(499.282)	(609.588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.845.108	8.250.667

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(104.570)	(122.433)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		601	88.899
Tiền chi tạm ứng cho chủ hợp đồng, mua các công cụ nợ	23		(15.311.841)	(11.642.904)
Tiền thu hồi tạm ứng cho chủ hợp đồng, bán lại các công cụ nợ	24		9.336.485	8.258.066
Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn tại các ngân hàng và mua chứng khoán vốn	25		(43.828.202)	(21.656.100)
Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và bán chứng khoán vốn	26		27.750.753	12.046.281
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		7.074.477	5.762.729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.082.297)	(7.265.462)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ vốn góp của nhà đầu tư	31		-	1.448.055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	1.448.055
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4.237.189)	2.433.260
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		10.992.501	8.559.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7	12
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	6.755.319	10.992.501

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Tạ Minh Trí

Tạ Minh Trí
Kế toán Báo cáo

Người soát xét:

Phạm Bích Liên

Phạm Bích Liên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Tiến Minh
Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2138/GP ngày 29 tháng 10 năm 1999 được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 15/GPĐC8/KDBH ngày 14 tháng 5 năm 2021.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, dịch vụ tái bảo hiểm và thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được mặc định là 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một công ty con được sở hữu 100% (31/12/2021: một công ty con được sở hữu 100%) là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments. Hoạt động chính của công ty con là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1.615 nhân viên (31/12/2021: 1.518 nhân viên).

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp. Các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị được đo lường theo giá trị hợp lý như được trình bày tại Thuyết minh 3(c)(ii).

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

(e) Hình thức sổ sách kế toán

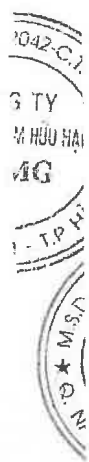
Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi nhận các giao dịch.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Các chính sách kế toán chủ yếu sau đây được Công ty áp dụng nhất quán qua các năm được trình bày trong báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được lần lượt quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị.

(c) Các khoản đầu tư

- (i) Các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị (bao gồm quỹ chủ sở hữu, quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi, quỹ chủ hợp đồng không tham gia chia lãi, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện)**

Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư này đại diện cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp. Những khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Sau thời điểm ghi nhận ban đầu, những khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Chiết khấu và phụ trội phát sinh từ việc mua trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán vốn

Các khoản đầu tư bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên Sàn chứng khoán dành cho công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCom”) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi giá thị trường của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá thị trường tăng sau khi dự phòng đã được ghi nhận và chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tiền gửi có kì hạn tại ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị

Công ty đã áp dụng các chính sách để ghi nhận và đo lường các khoản đầu tư từ các Quỹ liên kết đơn vị theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ chứng khoán (“Thông tư 98”). Công ty đã áp dụng các chính sách sau đây để ghi nhận và đo lường các khoản đầu tư từ các Quỹ liên kết đơn vị.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, tất cả các khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý và lãi và lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý của khoản đầu tư được ghi nhận là một phần của thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tại ngày báo cáo như sau:

▪ **Trái phiếu niêm yết:**

Các trái phiếu này được định giá lại dựa trên giá niêm yết bình quân gia quyền (còn được gọi là “giá sạch”) hoặc các điều khoản tương tự theo quy định của sở giao dịch chứng khoán trên nền tảng giao dịch mua bán thông thường vào ngày giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo.

Nếu không có giao dịch nào trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo thì giá trị hợp lý của trái phiếu là giá mua tại ngày báo cáo do các bên định giá độc lập cung cấp. Trong trường hợp không có báo giá thị trường hiện tại, trái phiếu niêm yết được định giá lại theo giá trị sau theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá giao dịch cuối cùng được sử dụng trong lần định giá trước đó được giữ nguyên cho đến khi có giá giao dịch mới hoặc giá được định giá bởi bên định giá cung cấp. Giá cũ này phải được theo dõi và sử dụng theo chính sách Giá cũ.
- Giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá phù hợp đã được chấp thuận bởi Ủy ban Định giá Nội bộ của Công ty.
- Mệnh giá.
- Giá mua.

▪ **Trái phiếu chưa niêm yết:**

Trái phiếu chưa niêm yết là trái phiếu không được giao dịch trên các sàn giao dịch đã được công nhận. Giá trị hợp lý của trái phiếu chưa niêm yết tại ngày báo cáo được xác định bằng cách sử dụng giá sạch do các bên định giá độc lập cung cấp.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

▪ **Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UpCom:**

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (được niêm yết trên HOSE hoặc HNX) và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UpCom là giá đóng cửa trên HOSE hoặc HNX hoặc Upcom tại ngày giao dịch gần nhất cho đến ngày báo cáo. Nếu không có giá thị trường trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, giá trị hợp lý sẽ được xác định theo thứ tự sau đây:

- Giá mới nhất hiện có (giá cũ) được sử dụng trong lần định giá trước đó và không quá 90 ngày;
- Giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá phù hợp đã được chấp thuận bởi Ủy ban Định giá Nội bộ của Công ty;
- Giá trị sổ sách được xác định theo báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất;
- Giá mua.

Tuy nhiên, cổ phiếu đầu tư bằng quỹ mới cho mục đích thiết lập quỹ mới trong tháng 11 năm 2022 trước khi có chấp thuận của Bộ Tài chính để chào bán chính thức cho chủ hợp đồng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi giá thị trường của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá thị trường tăng sau khi dự phòng đã được ghi nhận và chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

▪ **Tiền gửi có kỳ hạn:**

Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng được ghi nhận theo giá gốc, xấp xỉ giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi này.

(iii) Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm

Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm được phản ánh theo giá gốc.

(iv) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ khiến Công ty có thể mất khoản đầu tư, trừ trường hợp có bằng chứng rằng giá trị khoản đầu tư không bị giảm sút. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó và chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu nếu giả định rằng không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu hoạt động bảo hiểm và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 năm
▪ đồ đạc và thiết bị văn phòng	4 – 6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 4 đến 8 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Tài sản dài hạn khác

(i) Phí phân phối sản phẩm qua kênh ngân hàng

Phí phân phối sản phẩm qua kênh ngân hàng theo thỏa thuận phân phối với ngân hàng thương mại được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ dựa trên tỷ lệ giữa doanh số kế hoạch dự kiến từng năm so với tổng doanh số kế hoạch trong thời hạn hiệu lực của thỏa thuận phân phối.

(ii) Ứng trước cho ngân hàng liên quan đến các hoạt động tiếp thị

Ứng trước cho ngân hàng liên quan đến các hoạt động tiếp thị theo thỏa thuận phân phối với ngân hàng thương mại được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ hàng tháng với số tiền phân bổ bằng 6% phí bảo hiểm hợp lệ thực tế của các sản phẩm bảo hiểm được phân phối trong thời hạn hiệu lực của thỏa thuận phân phối.

(j) Phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác

Các khoản phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy do kết quả của một sự kiện trong quá khứ và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của dòng tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

- (i) Dự phòng toán học
- (ii) Dự phòng phí chưa được hưởng
- (iii) Dự phòng bồi thường
- (iv) Dự phòng chia lãi
- (v) Dự phòng đảm bảo cân đối
- (vi) Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định như sau:

Dự phòng nghiệp vụ	Thông tư 50, Thông tư 01, Thông tư 89 và Công văn 16349
Ngoài ra, dự phòng nghiệp vụ đối với:	
▪ Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung	và Thông tư 52
▪ Hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị	và Thông tư 135
▪ Hợp đồng bảo hiểm hưu trí	và Thông tư 115

Trong đó:

- Thông tư 50: Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ Việt Nam về việc ban hành hướng dẫn thi hành về Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.
- Thông tư 01: Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành bổ sung một số điều của Thông tư 50.
- Thông tư 89: Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành bổ sung một số điều của Thông tư 50.
- Công văn 16349: Công văn số 16349/BTC-QLBH ngày 27 tháng 12 năm 2018 do Bộ Tài Chính ban hành.
- Thông tư 52: Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.
- Thông tư 135: Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.
- Thông tư 115: Thông tư số 115/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện.

Chính sách kế toán cho dự phòng nghiệp vụ như sau:

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm (ngoại trừ các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư và hợp đồng bảo hiểm hưu trí), được tính bằng cách sử dụng các kỹ thuật tính phí theo phương pháp phí bảo hiểm thuần được chấp nhận rộng rãi. Việc xác định lãi suất kỹ thuật và dự phòng cho mức tử vong được ấn định tại một mức thận trọng và đã được Bộ Tài chính chấp thuận.

Phí bảo hiểm thuần

Đối với các sản phẩm truyền thống với mức điều chỉnh hệ số Zillmer là 3%, phí bảo hiểm thuần được sử dụng để tính dự phòng không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Lãi suất kỹ thuật

Lãi suất kỹ thuật tối đa được áp dụng như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm được phát hành từ ngày 16 tháng 2 năm 2019, lãi suất kỹ thuật tối đa không thể vượt quá mức tối thiểu của:
 - 80% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 24 tháng cho đến ngày báo cáo;
 - tỷ suất đầu tư bình quân của 4 (bốn) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm; và
 - lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm được phát hành trước ngày 16 tháng 2 năm 2019, mức lãi suất kỹ thuật tối đa bằng:
 - Trong năm 2019: 40% A + 60% B
 - Trong năm 2020: 60% A + 40% B
 - Trong năm 2021: 80% A + 20% B
 - Trong năm 2022: 100% A

Trong đó:

A = 80% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 24 tháng cho đến ngày báo cáo.

B = 70% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 6 tháng cho đến ngày báo cáo.

Dự phòng toán học cũng được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị và hợp đồng bảo hiểm hưu trí. Tất cả các khoản dự phòng được trích lập phù hợp trên cơ sở được phê duyệt hoặc đồng ý của Bộ Tài chính. Dự phòng toán học được tính toán như sau:

a. Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung:

- (i) giá trị của các khoản đầu tư phân bổ cho chủ hợp đồng bảo hiểm như được trình bày tại Thuyết minh 3(c)(i), hoặc Giá trị hoàn lại, cộng
- (ii) dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết, cộng
- (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là tổng số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng, thường duy trì hợp đồng và thưởng tri ân khách hàng.

b. Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị:

- (i) giá trị của các khoản đầu tư phân bổ cho chủ hợp đồng bảo hiểm như được trình bày tại Thuyết minh 3(c)(ii), cộng
- (ii) phí bảo hiểm chưa phân bổ, cộng
- (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

c. Đối với các hợp đồng bảo hiểm hưu trí:

- (i) giá trị của các khoản đầu tư phân bổ cho chủ hợp đồng bảo hiểm như được trình bày tại Thuyết minh 3(c)(i),
cộng
- (ii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm Bảo hiểm Từ kỳ gia hạn hàng năm được trích lập theo phương pháp 1/24 theo Công văn số 7824/BTC-QLBH ngày 2 tháng 6 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho các sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ viện phí và phẫu thuật được trích lập theo phương pháp 1/24 theo Công văn số 917/BTC-QLBH ngày 17 tháng 1 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm bảo hiểm Phú – Toàn Gia Hưng Thịnh (phí bảo hiểm đóng định kỳ) được trích lập theo phương pháp 1/24 theo Công văn số 12088/BTC-QLBH ngày 28 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm Bảo hiểm Tai nạn dành cho trẻ em được trích lập theo phương pháp 1/8 theo Công văn số 14087/BTC-QLBH ngày 19 tháng 10 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm Bảo hiểm Bệnh hiểm nghèo dành cho trẻ em được trích lập theo phương pháp 1/8 theo Công văn số 14087/BTC-QLBH ngày 19 tháng 10 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm Bảo hiểm từ kỳ với quyền lợi bệnh ung thư gia hạn hàng năm được trích lập theo phương pháp 1/24 theo Công văn số 8912/BTC-QLBH ngày 4 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ bảo vệ sức khỏe ưu việt và sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ bảo vệ sức khỏe cơ bản được trích lập theo phương pháp 1/8 theo Công văn số 670/BTC-QLBH ngày 17 tháng 1 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành.
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm bảo hiểm tai nạn cá nhân (24/7) được trích lập theo phương pháp 1/24 theo Công văn số 13599/BTC-QLBH ngày 5 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành.
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm bảo hiểm từ kỳ với quyền lợi bảo hiểm tình trạng tổn thương theo mức độ được trích lập theo phương pháp 1/24 theo Công văn số 6882/BTC-QLBH ngày 18 tháng 7 năm 2022 do Bộ Tài chính ban hành.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết được ước tính cho các trường hợp bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết tại ngày báo cáo. Dự phòng bồi thường cũng bao gồm các dự phòng bồi thường khác (như dự phòng cho các hợp đồng đang được miễn thu phí, đang được trả quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng cho các hợp đồng giáo dục mà bên mua bảo hiểm đã từ vong (bao gồm các sản phẩm Phú – An Gia Thành Tài, Phú – Đăng Khoa Thành Tài, Pru-Tương Lai Tươi Sáng, dự phòng cho việc hủy hợp đồng khi đang trong giai đoạn cân nhắc).
- Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc chưa yêu cầu bồi thường tại ngày báo cáo. Dự phòng bồi thường IBNR áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một (01) năm trở xuống và gia hạn hàng năm theo quy định của Thông tư 50. Dự phòng bồi thường IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% của trung bình phí bảo hiểm quy năm cho 12 tháng của các hợp đồng còn hiệu lực theo Công văn số 917/BTC-QLBH ngày 17 tháng 1 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành và tỷ lệ 3% của doanh thu phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng cho các sản phẩm sức khỏe theo cơ sở kỹ thuật của sản phẩm đã được phê duyệt theo Công văn số 670/BTC-QLBH ngày 17 tháng 1 năm 2020 và Công văn số 13599/BTC-QLBH ngày 5 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính.

(iv) Dự phòng chia lãi

Theo Thông tư 50, Điều 18, Điểm 3.4, dự phòng chia lãi chỉ áp dụng cho các hợp đồng tham gia chia lãi, bao gồm dự phòng cho phần lãi đã công bố (“RB”) và dự phòng cho phần lãi chưa công bố (“UPR”) được sử dụng cho mục đích chia thêm lãi cho chủ hợp đồng trong tương lai, trong đó:

- Dự phòng chia lãi (trên bảo tức tích lũy đã công bố) bằng giá trị hiện tại của tổng các khoản bảo tức tích lũy đã công bố tính đến năm tài chính hiện hành, với cơ sở trích lập áp dụng tương tự như cơ sở trích lập dự phòng toán học.
- Dự phòng cho phần lãi chưa công bố (UPR) được sử dụng cho mục đích chia thêm lãi cho chủ hợp đồng trong tương lai. Dự phòng cho phần lãi chưa công bố = Dự phòng cho phần lãi năm trước + Dự phòng cho phần lãi năm nay - Lãi đã công bố trong năm hiện tại.

Việc trích lập dự phòng cho phần lãi chưa công bố phải đảm bảo nguyên tắc:

- Mức trích lập hàng năm của dự phòng này không được vượt quá 10% tổng thặng dư của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi phát sinh trong năm đó; và
- Tổng giá trị của dự phòng cho phần lãi chưa công bố tại mọi thời điểm không được vượt quá 0,5% nhân với thời hạn còn lại trung bình của các hợp đồng có tham gia chia lãi nhân với tổng mức trách nhiệm của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi tại thời điểm đó.

(v) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm tương ứng với 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi số dư của khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(vi) Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết

Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết là khoản dự phòng cho các trường hợp khi tỷ lệ hoàn vốn đầu tư của Công ty thấp hơn mức lãi suất cam kết cho các chủ hợp đồng như được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết được thiết lập ở mức chênh lệch giữa thu nhập đầu tư thực tế của Công ty và thu nhập đầu tư theo lãi suất đã cam kết với các chủ hợp đồng theo quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết được trích lập theo phương pháp phù hợp với Công Văn 16349.

(m) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(n) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 73, Công ty phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi số dư quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính chưa hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Phí bảo hiểm

Phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm). Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp phí nhưng chưa thu được, trừ phí bảo hiểm không bắt buộc trong hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được ghi nhận khi Công ty nhận được, và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước hạn.

Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm được hủy bỏ và cần thiết phải hoàn trả phí bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh.

(r) Hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản có thể thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản bồi thường đã trả phù hợp với hợp đồng tái bảo hiểm liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho một bên khác.

(s) Chi phí bồi thường và các quyền lợi bảo hiểm khác

Chi phí bồi thường và các quyền lợi bảo hiểm khác bao gồm khoản chi trả đáo hạn, quyền lợi tiền mặt định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và quyền lợi tử vong. Quyền lợi đáo hạn được ghi nhận như là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi tiền mặt định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thanh toán. Chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và quyền lợi tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

(t) Doanh thu các hoạt động tài chính

(i) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại các ngân hàng, các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

(iv) Lãi/(lỗ) chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý với biến động của giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(u) Chi phí khai thác bảo hiểm

Tất cả các chi phí phát sinh trong năm từ việc phát hành hợp đồng bảo hiểm mới và gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận là một khoản chi phí khi phát sinh. Không có khoản chi phí khai thác bảo hiểm chờ phân bổ nào được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	2.189	4.150
Tiền gửi ngân hàng	3.599.495	3.873.908
Tiền đang chuyển	260.654	165.307
	3.862.338	4.043.365
Các khoản tương đương tiền (i)	2.892.981	6.949.136
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6.755.319	10.992.501

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Thuyết minh	31/12/2022		31/12/2021	
		Số lượng	Triệu VND	Số lượng	Triệu VND
Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị					
▪ Chứng khoán niêm yết và chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên UpCom		272.682.286	11.547.212	185.751.585	10.342.326
▪ Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm			496.119		231.300
Các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị					
▪ Chứng khoán niêm yết và chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Upcom		-	-	5.237.722	197.382
▪ Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm			14.152.490		4.326.819
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại			5.788.863		4.892.827
			31.984.684		19.990.654
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(i)		(342)		(5.003)
			31.984.342		19.985.651

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn phản ánh dự phòng giảm giá các chứng khoán đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị. Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.003	31.048
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(4.661)	(26.045)
Số dư cuối năm	342	5.003

6. Phải thu về phí hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng	3.643.997	4.644.347
Phải thu phí bảo hiểm từ nhà tái bảo hiểm	-	4.729
	3.643.997	4.649.076

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi phải thu	5,413,845	4.782.787
Phải thu từ các đại lý	25,427	39.150
Tạm ứng cho người lao động	629	1.469
Phải thu khác	206,744	25.692
	5,646,645	4.849.098

2042-
G TY
EM HUI
MG
M - T

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (i)	20.000	20.000
Ký quỹ cho hợp đồng thuê	39.019	26.622
Ký quỹ khác	8.639	4.599
	67.658	51.221

- (i) Theo Nghị định 73, Công ty cần duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc bằng 2% vốn pháp định tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc không được phép rút ra cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc có sự chấp thuận trước bởi Bộ Tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội với số tiền là 20.000 triệu VND được dùng làm khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2022**

	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Đồ đạc và thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	112.943	180.552	6.454	299.949
Tăng trong năm	465	21.244	-	21.709
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	3.967	-	-	3.967
Số dư cuối năm	117.375	201.796	6.454	325.625
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	88.063	159.204	3.577	250.844
Khấu hao trong năm	13.504	11.147	922	25.573
Số dư cuối năm	101.567	170.351	4.499	276.417
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	24.880	21.348	2.877	49.105
Số dư cuối năm	15.808	31.445	1.955	49.208

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2021**

	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Đồ đạc và thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	93.855	169.212	6.454	269.521
Tăng trong năm	18.626	11.792	-	30.418
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	462	-	-	462
Thanh lý	-	(452)	-	(452)
Số dư cuối năm	112.943	180.552	6.454	299.949
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	76.626	152.548	2.501	231.675
Khấu hao trong năm	11.437	7.031	1.076	19.544
Thanh lý	-	(375)	-	(375)
Số dư cuối năm	88.063	159.204	3.577	250.844
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	17.229	16.664	3.953	37.846
Số dư cuối năm	24.880	21.348	2.877	49.105

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 223.337 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 149.815 triệu VND).

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

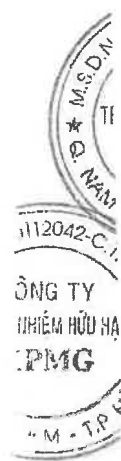
10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	304.161	257.276
Tăng trong năm	2.771	23.760
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	30.720	23.125
Số dư cuối năm	337.652	304.161
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	216.190	185.857
Khấu hao trong năm	40.008	30.333
Số dư cuối năm	256.198	216.190
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	87.971	71.419
Số dư cuối năm	81.454	87.971

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 247.428 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: 207.716 triệu VND).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	73.019	35.277
Tăng trong năm	80.090	68.255
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(3.967)	(462)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10)	(30.720)	(23.125)
Xóa sổ	-	(6.926)
Số dư cuối năm	118.422	73.019



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị

- Trái phiếu Chính phủ
- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
- Trái phiếu doanh nghiệp
- Tiền gửi ngân hàng dài hạn

Các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị

- Trái phiếu Chính phủ
- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
- Trái phiếu đô thị
- Trái phiếu doanh nghiệp
- Tiền gửi ngân hàng dài hạn

Thuyết minh	31/12/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Triệu VND	Số lượng	Triệu VND
(a)	2.890.000	283.302	3.890.000	455.877
	550.000	58.129	550.000	69.868
	27.220	62.256	27.420	87.610
		123.072		177.836
(b)	498.921.653	56.176.267	462.011.653	52.667.186
	55.670.000	5.774.454	55.220.000	5.681.289
	8.600.000	891.716	8.600.000	895.322
	9.637.436	15.374.061	3.638.006	14.219.093
(c)		30.155.854		28.264.314
		108.899.111		102.518.395
		108.924.111		102.543.395

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(a) Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị

Theo quy định hiện hành, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị đầu tiên được bán, Công ty phải đảm bảo tổng giá trị quỹ liên kết đơn vị không thấp hơn 100.000 triệu VND. Trường hợp phí bảo hiểm thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị không đáp ứng được quy định này, Công ty phải sử dụng một phần quỹ chủ sở hữu để hình thành các tài sản ban đầu của quỹ liên kết đơn vị (“quỹ mới”). Công ty có thể được hoàn trả một phần hoặc toàn bộ tiền đã đóng góp nếu tổng giá trị quỹ liên kết đơn vị không thấp hơn 100.000 triệu VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng giá trị quỹ mới đã đóng góp và thu nhập lũy kế từ hoạt động đầu tư từ quỹ chủ sở hữu của Công ty là 212.049 triệu VND (31/12/2021: 66.173 triệu VND). Giá trị này đã bao gồm 200.000 triệu VND được chuyển bổ sung từ quỹ chủ sở hữu để thành lập quỹ liên kết đơn vị mới vào ngày 21 tháng 11 năm 2022.

(b) Các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị

Quỹ liên kết chung

Theo quy định hiện hành, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm liên kết chung đầu tiên được bán, Công ty phải đảm bảo tổng giá trị quỹ liên kết chung không thấp hơn 50.000 triệu VND. Trường hợp phí bảo hiểm thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung không đáp ứng được quy định này, Công ty phải sử dụng một phần quỹ chủ sở hữu để hình thành các tài sản ban đầu của quỹ liên kết chung (“quỹ mới”). Công ty có thể được hoàn trả một phần hoặc toàn bộ số tiền đã đóng góp nếu tổng giá trị quỹ liên kết chung không thấp hơn 50.000 triệu VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng giá trị quỹ mới đã đóng góp và thu nhập lũy kế từ hoạt động đầu tư từ quỹ chủ sở hữu của Công ty là 96.201 triệu VND (31/12/2021: 93.701 triệu VND).

Quỹ hưu trí tự nguyện

Theo quy định hiện hành, Công ty phải đảm bảo tổng giá trị quỹ hưu trí tự nguyện không thấp hơn 200.000 triệu VND từ quỹ chủ sở hữu (“quỹ mới”). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng giá trị quỹ mới đã đóng góp và thu nhập lũy kế từ hoạt động đầu tư từ quỹ chủ sở hữu của Công ty là 262.625 triệu VND (31/12/2021: 255.492 triệu VND).

(c) Tiền gửi dài hạn tại các ngân hàng

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc nhiều hơn một năm.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí phải trả	288.403	264.690
Các khoản dự phòng	5.010	4.933
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	278	279
	293.691	269.902

14. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Phí phân phối sản phẩm qua kênh ngân hàng trả trước (i)	3.924.161	3.970.835
Ứng trước cho ngân hàng liên quan đến các hoạt động tiếp thị (ii)	132.594	232.573
	4.056.755	4.203.408

(i) Biến động phí phân phối sản phẩm qua kênh ngân hàng trả trước trong năm như sau:

	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	3.970.835	2.373.380
Tăng trong năm	20.000	1.641.465
Phân bổ trong năm	(66.674)	(44.010)
Số dư cuối năm	3.924.161	3.970.835

(ii) Khoản ứng trước này được phân bổ hàng tháng với số tiền bằng 6% phí bảo hiểm hợp lệ thực tế của các sản phẩm bảo hiểm được phân phối trong thời hạn hiệu lực của thỏa thuận phân phối.

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	232.573	324.379
Tăng trong năm	27.800	-
Phân bổ trong năm	(127.779)	(91.806)
Số dư cuối năm	132.594	232.573

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Quyền lợi bảo hiểm phải trả vào ngày đáo hạn	4.781.798	4.115.379
Hoa hồng, thưởng và hỗ trợ phải trả cho đại lý	3.460.000	2.948.505
Quyền lợi tiền mặt định kỳ phải trả	426.889	417.040
Tiền thưởng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	133.047	311.782
Các khoản phải trả bồi thường đã phê duyệt	124.112	120.967
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	100.460	198.261
Phải trả về hoàn phí bảo hiểm	601	360
Phải trả khác	41.102	12.886
	9.068.009	8.125.180

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	192.546
Thuế giá trị gia tăng	911	2.057
	911	194.603



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Thuế phải nộp cho Nhà nước

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	198.748	-
Thuế thu nhập cá nhân	73.229	58.182
Thuế giá trị gia tăng	4	416
Các loại thuế khác	1.415	8.371
	273.396	66.969

17. Chi phí phải trả

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Phí tư vấn và dịch vụ chuyên môn	396.817	303.817
Chi phí tiếp thị	352.404	251.625
Tiền thưởng đại lý	183.518	125.999
Tiền thưởng và phúc lợi khác cho nhân viên	174.980	176.429
Chi phí công nghệ thông tin	126.171	187.599
Hội nghị và sự kiện	69.392	104.696
Chi phí khác	138.733	173.283
	1.442.015	1.323.448

18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
▪ Phí bảo hiểm tạm thu	203.190	201.004
▪ Phí bảo hiểm nhận trước	49.110	41.118
Phải trả ngắn hạn khác		
▪ Phải trả các công ty liên quan (i)	81.610	103.075
▪ Phải trả khác	19.903	20.812
	353.813	366.009

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phải trả các công ty liên quan bao gồm:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả cho công ty con		
▪ Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments	59.164	56.313
Phải trả các công ty liên quan khác		
▪ Prudential Corporation Holdings Limited	10.844	33.938
▪ Prudential Service Asia Sdn Bhd	76	4.182
▪ Prudential Service Singapore Ltd	-	1.117
▪ Pulse Ecosystems Pte Ltd	6.287	-
▪ Các công ty khác	5.239	7.525
	81.610	103.075

Các khoản phải trả cho công ty con chủ yếu liên quan đến các khoản phí quản lý quỹ và phí dịch vụ, phải trả trong vòng 10 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải trả các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

19. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động của khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	24.666	26.811
Trích lập dự phòng trong năm	2.656	819
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.274)	(2.964)
	25.048	24.666

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Dự phòng nghiệp vụ

	Dự phòng toán học Triệu VND	Dự phòng phí chưa được hưởng Triệu VND	Dự phòng bồi thường Triệu VND	Dự phòng chia lãi Triệu VND	Dự phòng đảm bảo cân đối Triệu VND	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tới thiểu Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	(i)						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	88.325.958	417.101	1.623.847	11.575.505	195.549	45.346	102.183.306
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	20.138.355	109.538	264.800	(497.928)	5.222	9.117	20.029.104
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	108.464.313	526.639	1.888.647	11.077.577	200.771	54.463	122.212.410
Dự phòng trích lập trong năm	7.152.268	127.112	316.318	-	45.492	16.245	7.657.435
Lãi chia thêm cho chủ hợp đồng	-	-	-	912.515	-	-	912.515
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	115.616.581	653.751	2.204.965	11.990.092	246.263	70.708	130.782.360

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, dự phòng toán học bao gồm các khoản dự phòng phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm tương ứng với giá trị tài khoản như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chủ hợp đồng bảo hiểm quỹ liên kết đơn vị	13.964.612	12.482.324
Chủ hợp đồng bảo hiểm quỹ liên kết chung	7.130.256	5.837.559
Chủ hợp đồng bảo hiểm quỹ hưu trí	1.688	1.444
	21.096.556	18.321.327

21. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp Triệu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.949.695	389.651	8.473.228	13.812.574
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	472.658	472.658
Vốn góp thêm trong năm	1.448.055	-	-	1.448.055
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	23.633	(23.633)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	6.397.750	413.284	8.922.253	15.733.287
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	3.636.831	3.636.831
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	181.842	(181.842)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.397.750	595.126	12.377.242	19.370.118

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2022 Được duyệt và đã góp		Tại ngày 31/12/2021 Được duyệt và đã góp	
	Tương đương Triệu VND	%	Tương đương Triệu VND	%
Prudential Corporation Holdings Limited	6.397.750	100%	6.397.750	100%

Công ty mẹ, Prudential Corporation Holdings Limited, và công ty mẹ cấp cao nhất, Prudential plc, đều được thành lập tại Vương quốc Anh.

Biến động vốn điều lệ trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	6.397.750	4.949.695
Góp vốn bằng tiền bởi công ty mẹ	-	1.448.055
Số dư cuối năm	6.397.750	6.397.750

(c) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Doanh thu phí bảo hiểm

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Phí bảo hiểm gốc, trong đó:	31.861.413	29.385.486
▪ Bảo hiểm liên kết đầu tư	18.690.099	15.331.329
▪ Bảo hiểm hỗn hợp	9.661.549	10.656.749
▪ Sản phẩm bổ trợ	2.513.173	2.543.743
▪ Bảo hiểm sức khỏe	696.453	469.497
▪ Bảo hiểm tử kỳ	255.758	333.174
▪ Bảo hiểm nhân thọ trọn đời	44.165	50.754
▪ Bảo hiểm hưu trí	216	240
Phí bảo hiểm được hoàn lại	(682.405)	(595.250)
Phí bảo hiểm gốc	31.179.008	28.790.236
Tăng dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của bảo hiểm gốc (Thuyết minh 20)	(127.112)	(109.538)
	31.051.896	28.680.698

23. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Bảo hiểm hỗn hợp	154.514	141.398
Sản phẩm bổ trợ	145.458	133.759
Bảo hiểm sức khỏe	129.480	75.777
Bảo hiểm liên kết đầu tư	65.299	49.569
Bảo hiểm tử kỳ	14.204	9.713
Bảo hiểm nhân thọ trọn đời	381	406
	509.336	410.622

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

24. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí bồi thường và các quyền lợi bảo hiểm khác trong đó:	9.569.399	8.610.402
▪ <i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	5.904.165	5.924.454
▪ <i>Bảo hiểm liên kết đầu tư</i>	2.861.448	2.003.694
▪ <i>Sản phẩm bổ trợ</i>	537.205	505.829
▪ <i>Bảo hiểm sức khỏe</i>	137.266	55.295
▪ <i>Bảo hiểm nhân thọ trọn đời</i>	79.235	68.256
▪ <i>Bảo hiểm tử kỳ</i>	50.080	52.874
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(292.114)	(196.601)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	8.442.838	19.919.566
	17.720.123	28.333.367

25. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	2.779.995	2.476.574
Chi phí giám định bồi thường	2.773	1.059
Tiền phí đóng vào quỹ bảo vệ người được bảo hiểm và các chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(27.993)	55.323
	2.754.775	2.532.956

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập lãi từ:	7.506.617	6.813.323
▪ Trái phiếu	4.638.065	4.463.402
▪ Khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	449.923	435.890
▪ Tiền gửi tại các ngân hàng	2.418.629	1.914.031
Phân bổ phụ trội của các trái phiếu	(468.536)	(471.662)
(Lỗ)/lãi từ việc bán các chứng khoán đầu tư	(282.236)	2.469.275
(Lỗ)/lãi chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị	(2.927.287)	1.706.987
Cổ tức	198.918	326.417
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(1.685)	9.010
	4.025.791	10.853.350

27. Chi phí tài chính

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 5)	(4.661)	(26.045)
Quyền lợi tiền mặt định kì trả cho chủ hợp đồng	184.390	165.347
Chi phí hoạt động đầu tư	311.466	298.978
trong đó:		
▪ Phí quản lý đầu tư	205.327	198.351
▪ Chi phí khác	106.139	100.627
	491.195	438.280

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí bán hàng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí đại lý	5.165.439	4.112.741
trong đó:		
▪ Tiền thưởng và trợ cấp	3.031.819	2.378.488
▪ Chi phí hỗ trợ	2.093.264	1.670.361
▪ Chi phí tuyển dụng và đào tạo	40.356	63.892
Chi phí bán hàng khác	1.372.670	998.257
	6.538.109	5.110.998

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lương và chi phí liên quan	1.440.486	1.212.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.928	385.076
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ và thiết bị	304.305	160.879
Chi phí dịch vụ từ vùng	159.002	104.795
Chi phí khấu hao và phân bổ	52.030	36.702
Thuế, phí và lệ phí	10.060	8.127
Chi phí khác	261.821	309.291
	2.602.632	2.217.832

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	890.576	125.420
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(23.789)	(81.037)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	866.787	44.383

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.503.618	517.041
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	900.724	103.409
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.847	6.257
Thu nhập không bị tính thuế	(39.784)	(65.283)
	866.787	44.383

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

31. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Hội đồng Thành viên có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty phù hợp với mô hình quản lý rủi ro “ba tuyến phòng vệ” của Prudential plc. Mô hình này tách riêng các chức năng quản lý rủi ro, giám sát rủi ro và kiểm toán độc lập đồng thời đảm bảo tuân thủ với các quy định pháp lý có liên quan.

▪ *Tuyến phòng vệ đầu tiên*

Chức năng nhận diện và quản lý rủi ro được thực hiện bởi tất cả các phòng ban bao gồm (1) nhận diện và quản lý rủi ro hàng ngày theo khẩu vị rủi ro được thiết lập bởi Công ty, (2) xác định và báo cáo các rủi ro đã và đang phát sinh và (3) quản lý các hoạt động kinh doanh phù hợp với khung kiểm soát theo quy định trong các chiến lược, các chính sách và các thước đo rủi ro được đặt ra bởi Hội đồng Thành viên, Ủy ban Quản lý Rủi ro, hoặc các tiểu ban có liên quan của Công ty.

▪ *Tuyến phòng vệ thứ hai*

Chức năng kiểm soát và giám sát việc quản lý rủi ro được thực hiện bởi các phòng Pháp chế, Tuân thủ và Quản lý Rủi ro bao gồm (1) hỗ trợ Hội đồng Thành viên, Ủy ban Rủi ro, hoặc các tiểu ban có liên quan của Công ty xây dựng và áp dụng khẩu vị rủi ro và giới hạn rủi ro, các kế hoạch quản lý rủi ro, các chính sách rủi ro, báo cáo rủi ro và quy trình nhận diện rủi ro của Công ty, và (2) rà soát các hoạt động tiếp nhận rủi ro của tuyến phòng vệ đầu tiên, đánh giá các hoạt động được thực hiện bởi tuyến phòng vệ đầu tiên để quản lý và kiểm soát rủi ro một cách hiệu quả.

▪ *Tuyến phòng vệ thứ ba*

Chức năng kiểm toán độc lập được đảm nhiệm bởi phòng Kiểm toán Nội bộ Tập đoàn cung cấp đánh giá độc lập về thiết kế, tính hiệu quả và việc thực thi của toàn hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm quản lý rủi ro và tuân thủ.

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải như đã nêu trên và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình mà Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính có thể phát sinh đối với Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác tham gia công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư dài hạn.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản trương đương tiền	(ii)	6.753.130	10.988.351
Đầu tư ngắn hạn	(iii)		
Tiền gửi kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng		14.648.609	4.558.119
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại		5.788.863	4.892.827
Các khoản phải thu ngắn hạn	(iv)		
Phải thu của khách hàng			
▪ Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		3.643.997	4.649.076
Các khoản phải thu khác			
▪ Lãi phải thu		5.413.845	4.782.787
▪ Phải thu từ đại lý		25.427	39.150
▪ Khác		206.744	25.692
Các khoản phải thu dài hạn			
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	(v)	20.000	20.000
Đầu tư tài chính dài hạn	(vi)		
Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị			
▪ Trái phiếu Chính phủ		283.302	455.877
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh		58.129	69.868
▪ Trái phiếu doanh nghiệp		62.256	87.610
▪ Tiền gửi dài hạn tại các ngân hàng		123.072	177.836
Các khoản đầu tư dài hạn khác từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị			
▪ Trái phiếu Chính phủ		56.176.267	52.667.186
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh		5.774.454	5.681.289
▪ Trái phiếu đô thị		891.716	895.322
▪ Trái phiếu doanh nghiệp		15.374.061	14.219.093
▪ Tiền gửi dài hạn tại các ngân hàng		30.155.854	28.264.314
		145.399.726	132.474.397

(ii) Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các ngân hàng danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các ngân hàng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Đầu tư ngắn hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các ngân hàng danh tiếng và Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các ngân hàng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại được bảo đảm bằng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm tương ứng. Các khoản tạm ứng cho các chủ hợp đồng bảo hiểm được giới hạn đến 100% giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm tương ứng nhưng không được dưới 500.000 VND.

(iv) Các khoản phải thu ngắn hạn

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ủy ban Quản lý Rủi ro của Công ty đã thiết lập các chính sách và thủ tục như sau:

- Chính sách rủi ro tín dụng của Công ty quy định việc đánh giá và phát hiện những yếu tố tạo ra rủi ro tín dụng cho Công ty. Việc tuân thủ chính sách rủi ro tín dụng được giám sát chặt chẽ và các rủi ro phát hiện và vi phạm đều được báo cáo cho Ủy ban Quản lý Rủi ro của Công ty. Chính sách này thường xuyên được xem xét độ thích hợp và đáp ứng sự thay đổi của môi trường rủi ro.
- Hội đồng Thành viên của Công ty giám sát việc Ban Giám đốc thực thi việc tuân thủ các chính sách và quy trình quản lý rủi ro như thế nào, và xem xét cơ chế quản lý rủi ro đã được thiết lập đầy đủ chưa đối với các rủi ro mà Công ty đang gặp phải.
- Các hợp đồng tái bảo hiểm được ký kết với các nhà tái bảo hiểm có xếp hạng tín nhiệm tốt và rủi ro tập trung được giảm thiểu khi tuân theo những chính sách giới hạn với các đối tác được xem xét hàng năm bởi Ban Giám đốc và thường xuyên được xem xét lại. Tại ngày báo cáo tài chính, Ban Giám đốc tiến hành đánh giá lại tình hình tài chính của các nhà tái bảo hiểm, từ đó cập nhật lại chính sách tái bảo hiểm, đảm bảo việc trích lập dự phòng một cách đầy đủ.
- Rủi ro tín dụng phát sinh trong trường hợp các khoản phải thu phí bảo hiểm chỉ xảy ra trong khoảng thời gian gia hạn nộp phí được quy định trong điều khoản hợp đồng cho đến khi hợp đồng được thanh toán hoặc hết hiệu lực. Hoa hồng trả cho các bên trung gian được cân trừ với các khoản phải thu từ các bên này nhằm giảm thiểu rủi ro nợ khó đòi.

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá, chủ yếu từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

(v) Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc

Khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Ban Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc này và cũng không kỳ vọng bất kỳ khoản lỗ nào xảy ra đối với Công ty.

(vi) Đầu tư tài chính dài hạn

Công ty đầu tư chủ yếu vào các trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi những doanh nghiệp và ngân hàng danh tiếng và tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn này và cũng không kỳ vọng những nhà phát hành này có thể phá sản và gây ra những khoản lỗ cho Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND
Phải trả cho người bán	9.299.691	9.299.691	9.299.691
Chi phí phải trả	1.442.015	1.442.015	1.442.015
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	101.513	101.513	101.513
	10.843.219	10.843.219	10.843.219
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND
Phải trả cho người bán	8.250.286	8.250.286	8.250.286
Chi phí phải trả	1.323.448	1.323.448	1.323.448
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	123.887	123.887	123.887
	9.697.621	9.697.621	9.697.621

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các chính sách và thủ tục sau đây được áp dụng nhằm giảm thiểu rủi ro thanh khoản cho Công ty:

- Chính sách rủi ro thanh khoản của Công ty quy định việc đánh giá và phát hiện những yếu tố tạo ra rủi ro thanh khoản cho Công ty. Việc tuân thủ chính sách rủi ro thanh khoản được giám sát chặt chẽ và các vi phạm đều được báo cáo cho Ủy ban Quản lý Rủi ro của Công ty. Chính sách này thường xuyên được xem xét lại sự thích hợp và sự thay đổi của môi trường rủi ro.
- Các hướng dẫn về phân bổ tài sản, giới hạn danh mục tài sản và kỳ hạn của tài sản đã được ban hành nhằm đảm bảo Công ty có đầy đủ nguồn tài chính có sẵn để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán về đầu tư và bảo hiểm. Công ty đầu tư phần lớn vào các tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm trái phiếu Chính phủ và tiền gửi có kỳ hạn.
- Các kế hoạch dự phòng tài chính được thiết lập, trong đó quy định về số dư quỹ tối thiểu cần duy trì để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính trong trường hợp khẩn cấp cũng như là khi có các sự kiện xảy ra.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Các chính sách và thủ tục sau đây được áp dụng nhằm giảm thiểu rủi ro thị trường cho Công ty:

- Chính sách rủi ro thị trường của Công ty quy định việc đánh giá và phát hiện những yếu tố tạo ra rủi ro thị trường cho Công ty. Việc tuân thủ chính sách rủi ro thị trường được giám sát chặt chẽ và các rủi ro phát hiện và vi phạm đều được báo cáo cho Ủy ban Quản lý Rủi ro của Công ty. Chính sách này thường xuyên được xem xét lại sự thích hợp và sự thay đổi của môi trường rủi ro.
- Các hướng dẫn về phân bổ tài sản, giới hạn danh mục tài sản được ban hành nhằm đảm bảo các nghĩa vụ phải trả cho chủ hợp đồng và các tài sản được nắm giữ tạo ra thu nhập tương ứng với kỳ vọng cho chủ hợp đồng.
- Công ty quy định việc đầu tư đa dạng vào các loại hình đầu tư khác nhau do Công ty có nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi, tiền mặt cho chủ hợp đồng ngay cả khi lãi suất giảm.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động do các thay đổi trong tỷ giá ngoại tệ so với VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

Phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng VND và rủi ro tỷ giá chủ yếu phát sinh đối với Đô la Mỹ, Đô la Hồng Kông, Bảng Anh, Ringgit Malaysia và Đô la Singapore. Phần lớn tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận cùng loại tiền tệ với nợ phải trả tài chính từ các hợp đồng bảo hiểm và đầu tư chủ yếu là VND. Do đó, Công ty không có rủi ro tỷ giá trọng yếu.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty trước các biến động tỷ giá hối đoái sau khi xem xét mức độ hiện tại của tỷ giá hối đoái, sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là không trọng yếu bởi vì Công ty không có số dư trọng yếu đối với tài sản/nợ phải trả thuần bằng đồng ngoại tệ.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hay dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến đổi do các thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất được quản lý liên tục bởi Công ty thông qua các chính sách và quy trình sau:

- Công ty cố gắng đạt được những tiêu chí đầu tư, và đảm bảo những biến động của tài sản trên thị trường được phản ánh trong việc gia tăng các quỹ dự phòng nghiệp vụ.
- Công ty cũng thiết lập những giới hạn đầu tư chiến lược rõ ràng, và sẽ được xem xét định kỳ thường xuyên bởi Ủy ban Quản lý Tài sản và Công nợ.
- Công ty gia tăng việc giới thiệu sản phẩm liên kết đơn vị để loại bỏ rủi ro đầu tư của Công ty.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày báo cáo, bảng tóm tắt rủi ro lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	31/12/2022 Giá trị ghi sổ Triệu VND	31/12/2021 Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công cụ tài chính với lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		
Tiền gửi ngân hàng	3.599.495	3.873.908
Các khoản tương đương tiền	2.892.981	6.949.136
<i>Đầu tư ngắn hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm	14.648.609	4.558.119
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>		
Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Trái phiếu Chính phủ	283.302	455.877
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	58.129	69.868
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	62.256	87.610
▪ Tiền gửi dài hạn tại các ngân hàng	123.072	177.836
Các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị		
▪ Trái phiếu Chính phủ	56.176.267	52.667.186
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	5.774.454	5.681.289
▪ Trái phiếu đô thị	891.716	895.322
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	15.374.061	14.219.093
▪ Tiền gửi dài hạn tại các ngân hàng	30.155.854	28.264.314
Công cụ tài chính với lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính		
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	5.788.863	4.892.827
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	20.000	20.000

Phân tích độ nhạy của các công cụ lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản lãi suất cho các công cụ có lãi suất thả nổi sẽ làm tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần của Công ty khoảng 46.471 triệu VND (2021: 39.303 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của chứng khoán được xác định tại ngày báo cáo như sau:

- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên Upcom:

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên Upcom là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất cho đến ngày báo cáo.

- Trái phiếu niêm yết:

Trái phiếu niêm yết bao gồm trái phiếu Chính phủ và giá trị hợp lý của trái phiếu Chính phủ tại ngày báo cáo là giá yết bình quân gia quyền gần nhất trên sàn HNX. Nếu không có giao dịch trên sàn HNX trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, giá trị hợp lý của trái phiếu Chính phủ tại ngày báo cáo sẽ là giá mua tại ngày báo cáo do các nhà cung cấp giá độc lập cung cấp.

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn				
<i>Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên Upcom	11.547.212	11.547.212	10.342.326	10.342.326
Đầu tư tài chính dài hạn				
<i>Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ	283.302	283.302	455.877	455.877
▪ Trái phiếu bảo lãnh bởi Chính phủ	58.129	58.129	69.868	69.868
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	62.256	62.256	87.610	87.610

Ngoại trừ các khoản được trình bày ở trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ này.

32. Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý rủi ro

(a) Chính sách chấp nhận rủi ro bảo hiểm

Để đảm bảo sự phù hợp của các rủi ro bảo hiểm được chấp nhận bởi Công ty:

- Thường xuyên đánh giá và điều chỉnh, khi cần thiết, bảng câu hỏi của Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm nhằm đảm bảo bước thẩm định đầu tiên được thực hiện một cách hiệu quả theo tình hình hiện tại của thị trường; và
- Cập nhập thường xuyên với các công ty tái bảo hiểm nhằm đảm bảo các hướng dẫn và công cụ thẩm định mới nhất đang được sử dụng; và chủ động làm việc với các công ty tái bảo hiểm trong quá trình thẩm định các trường hợp đặc biệt.

(b) Phương pháp đánh giá và quản lý rủi ro phát sinh

- Thường xuyên thực hiện các phân tích toàn diện về kinh nghiệm thực tế trên các tiêu chí khác nhau (theo sản phẩm, theo giới tính, theo vùng, theo năm hợp đồng.v.v.);
- Giám sát các giao dịch một cách liên tục thông qua việc sử dụng các chỉ số khác nhau và các giới hạn đã được xác định trước; và
- Tiến hành các cuộc họp thường xuyên về vấn đề bồi thường bảo hiểm và duy trì hợp đồng bảo hiểm để thảo luận về các kinh nghiệm thực tế, quyết định các hành động để cải thiện tình hình hiện tại nếu cần thiết và theo dõi tính hiệu quả của các hành động đó. Các hành động được thảo luận có thể bao gồm việc thay đổi các giả định tính phí và/hoặc tái định phí sản phẩm bảo hiểm.

(c) Các phương pháp sử dụng để hạn chế hoặc chuyển giao rủi ro

Rủi ro tử vong và rủi ro bệnh tật của Công ty được chuyển nhượng hoặc giới hạn bằng cách thực hiện các hoạt động tái bảo hiểm cho các công ty tái bảo hiểm có xếp hạng tín dụng tài chính mạnh.

Hàng năm, chiến lược tái bảo hiểm được xem xét và báo cáo với Hội đồng Thành viên, bảo đảm việc tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và các chính sách có liên quan khác của Prudential plc.

(d) Các cam kết huy động vốn vay hoặc vốn góp để chi trả khi cần thiết

Nhằm đảm bảo cho việc chi trả các trách nhiệm bảo hiểm đã cam kết, Công ty:

- Duy trì tài sản tiền mặt cao hơn mức tối thiểu theo quy định của pháp luật; và
- Duy trì biên khả năng thanh toán lành mạnh, ít nhất cao hơn 10% so với mức yêu cầu tối thiểu do pháp luật quy định.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty mẹ		
Prudential Corporation Holdings Limited		
Góp vốn bằng tiền	-	1.448.055
Dịch vụ cung cấp cho Công ty	159.002	104.795
Chi phí Công ty trả hộ	395	6.899
Chi phí trả hộ cho Công ty	310.541	78.485
Công ty con		
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments		
Phí quản lý ủy thác đầu tư	205.327	198.351
Phí quản lý quỹ	14.960	14.055
Dịch vụ do Công ty cung cấp	4.573	4.441
Chi phí Công ty trả hộ	1.008	1.364
Phí dịch vụ khác	29.671	28.499
Cổ tức được nhận	-	200.000
Eastspring Investments (Singapore) Limited		
Phí thẩm định tín dụng	13.773	14.432
Phí tư vấn	7.494	5.479
Prudential Services Asia Sdn Bhd		
Dịch vụ cung cấp cho Công ty	63.020	21.840
Prudential Services Singapore Pte Ltd		
Dịch vụ cung cấp cho Công ty	37.025	36.810
Prudential Assurance Malaysia Berhad		
Chi phí trả hộ cho Công ty	-	1.992
Pulse Ecosystems Pte Ltd		
Dịch vụ cung cấp cho Công ty	6.287	-
Prudential (Cambodia) Life Assurance Plc		
Chi phí Công ty trả hộ	76	-
Thành viên của Ban Giám đốc và Hội đồng Thành viên		
Tiền lương và các phúc lợi khác	91.814	79.118



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

34. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Được duyệt và đã ký kết hợp đồng	301.870	180.789

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trong vòng một năm	144.844	111.041
Trong vòng hai đến năm năm	314.051	61.951
	458.895	172.992

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

36. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Đơn vị	31/12/2022	31/12/2021
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	29,75	27,55
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0,15	0,14
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	70,25	72,45
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	88,02	89,38
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	11,98	10,62
Khả năng thanh khoản			
Khả năng thanh toán hiện hành			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	4,16	4,01
Khả năng thanh toán nhanh			
Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	lần	0,58	1,08
	Đơn vị	2022	2021
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,78	0,35
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	11,91	1,67
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	18,78	3,00

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Tạ Minh Trí
Kế toán Báo cáo

Người soát xét:



Phạm Bích Liên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Công Tiến Minh
Tổng Giám đốc Điều hành

